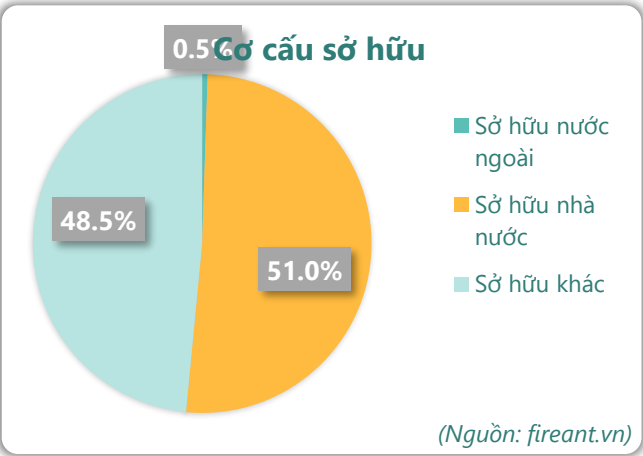


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 31/12/2025	13,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-7.3%	-1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,786 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,383
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	246,780
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.81
EPS	467
P/E	28.6



DT thuần Q4/25
931
tỷ VNĐ
QoQ: ▼97.0 -9.4%
YoY: ▼261 -21.9%

LN thuần Q4/25
0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.8 -99.7%
YoY: ▼15.0 -99.4%

LN sau thuế Q4/25
-13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.8 -150%
YoY: ▼26.0 -203%

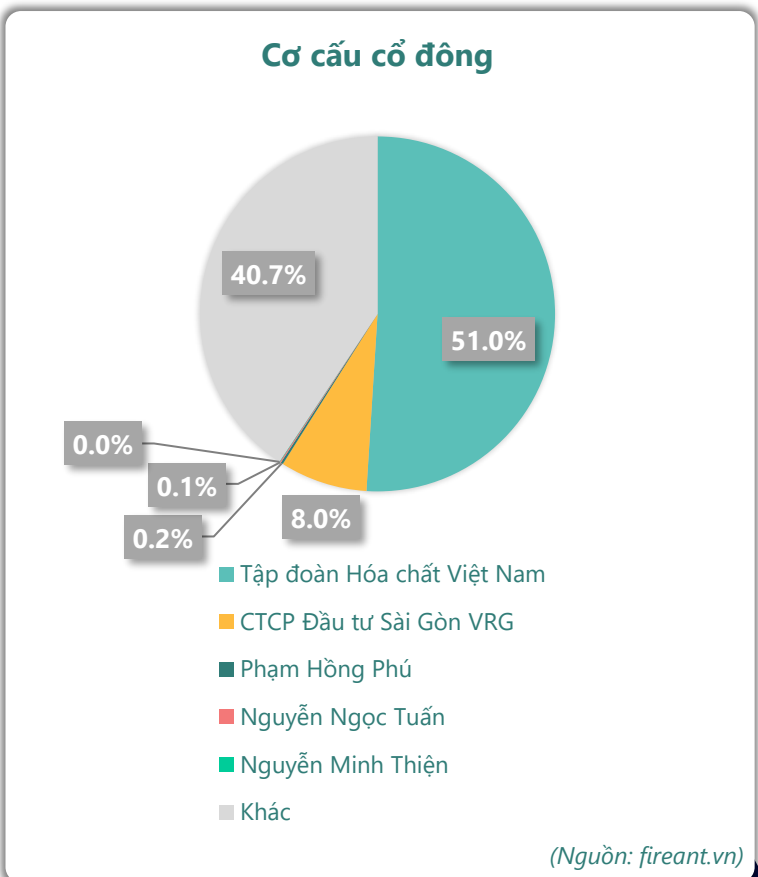
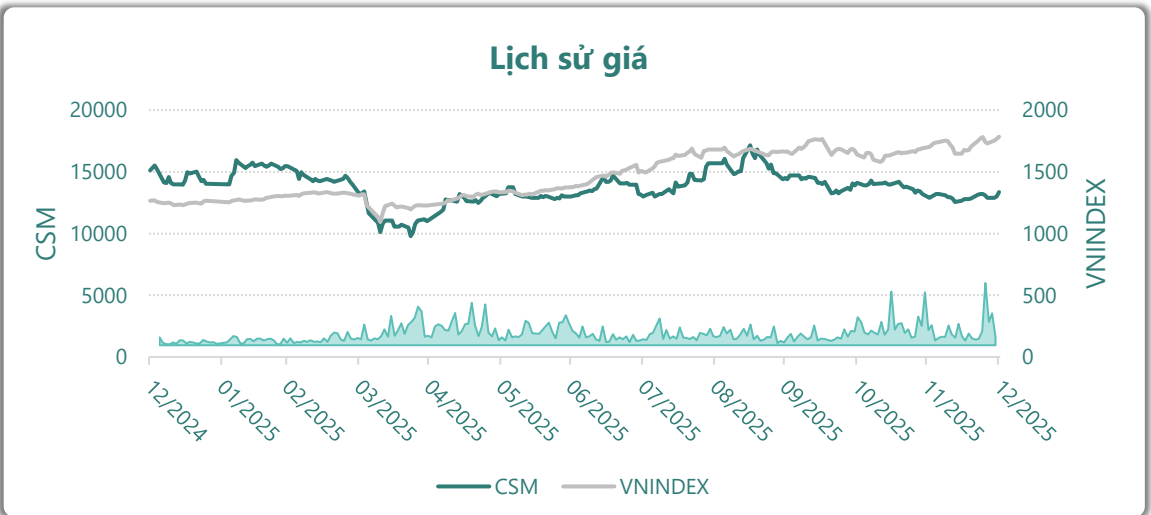
Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE 2025
3.5%
YoY: +/-▼ 1.8%

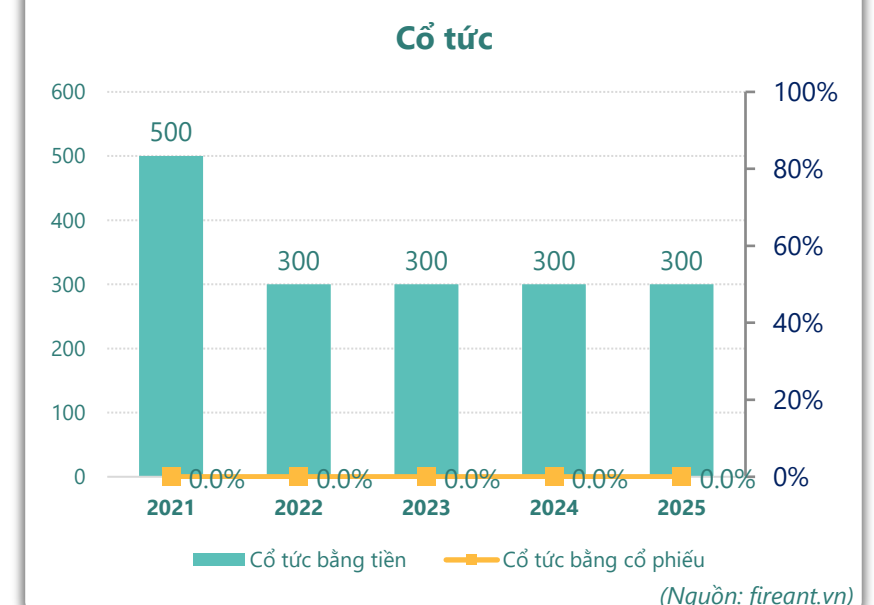
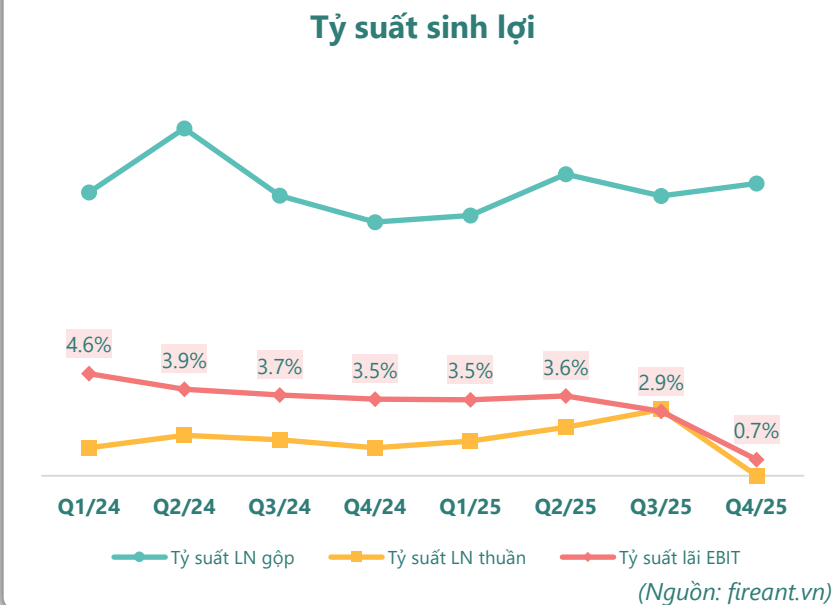
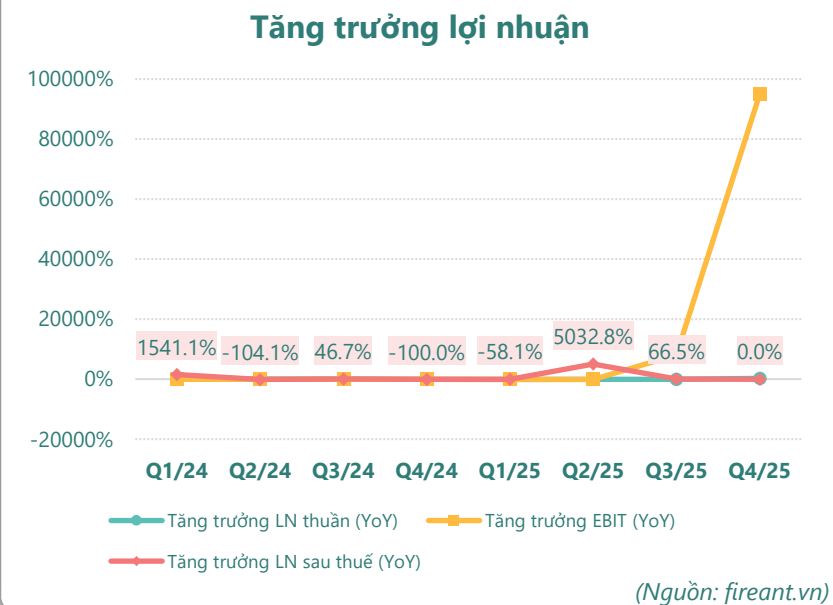
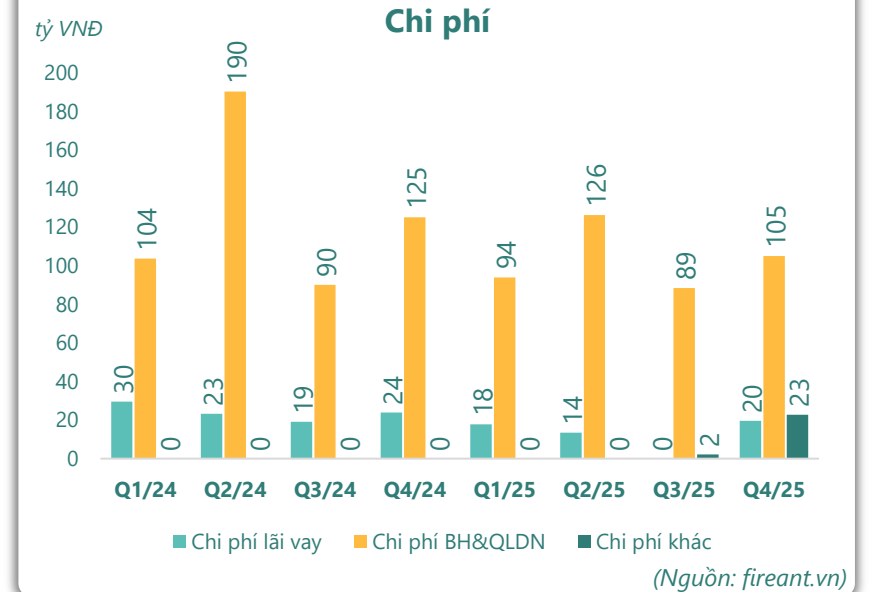
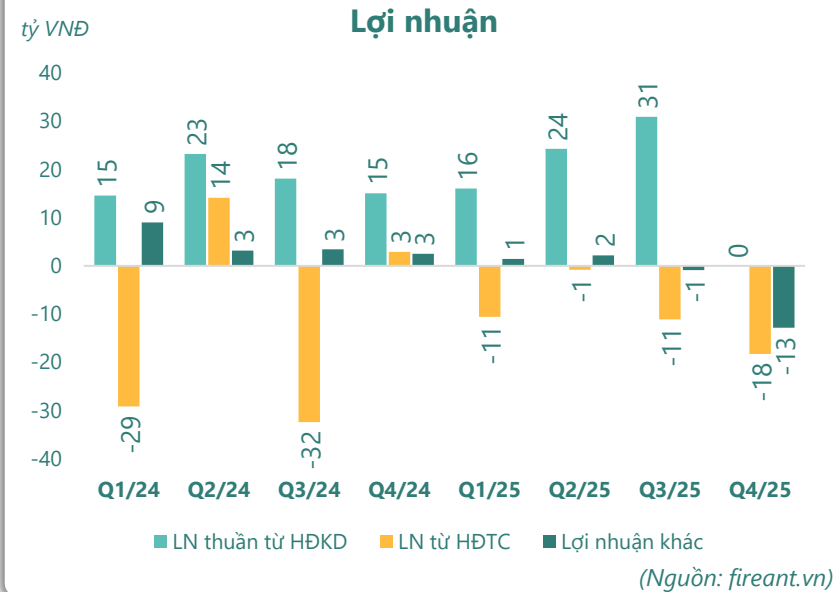
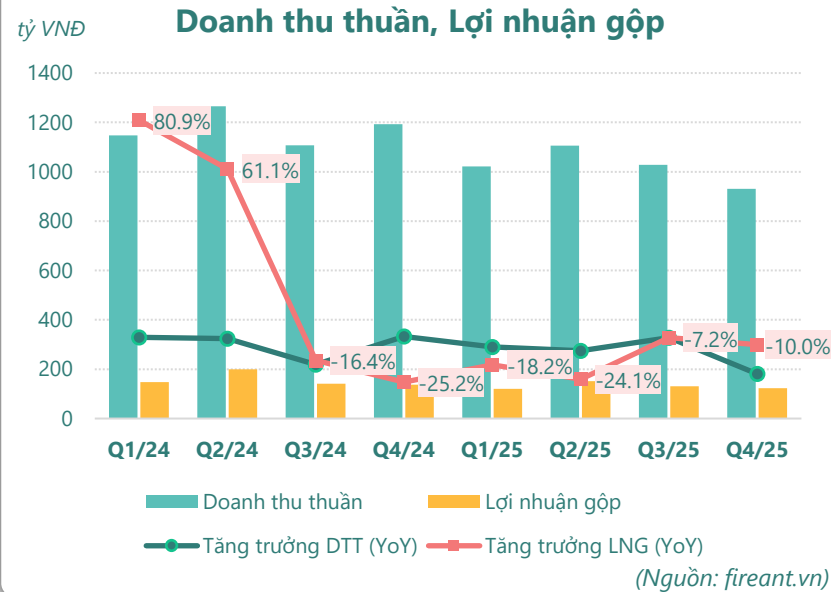
DT thuần 2025
4,086
tỷ VNĐ
YoY: ▼626 -13.3%

LN thuần 2025
71.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 0.4%

LN sau thuế 2025
48.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.7 -32.9%



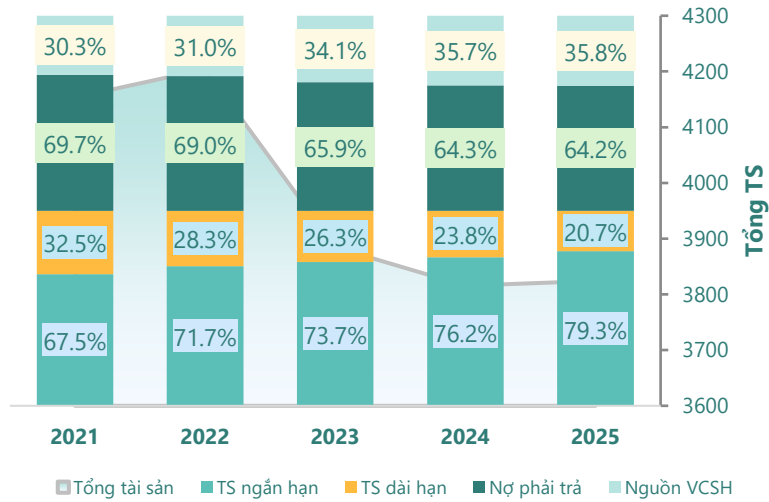
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

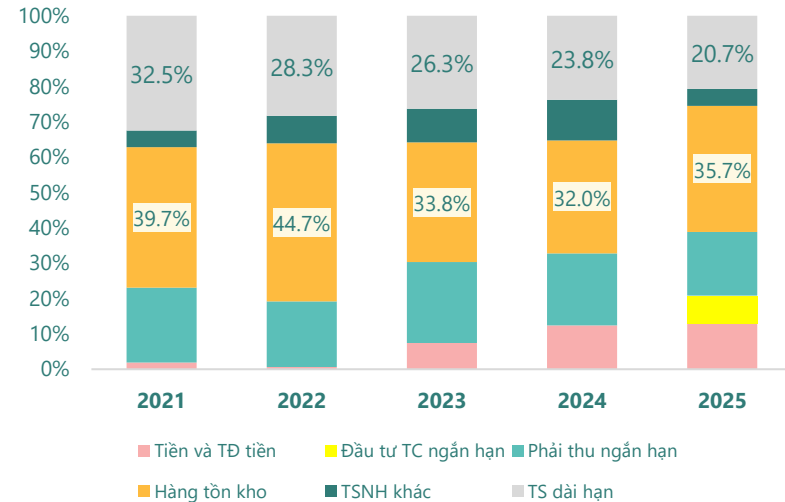
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

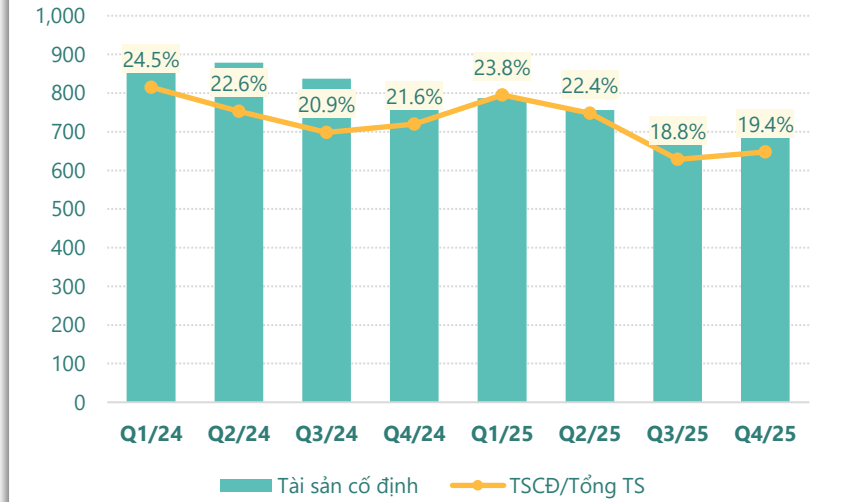
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

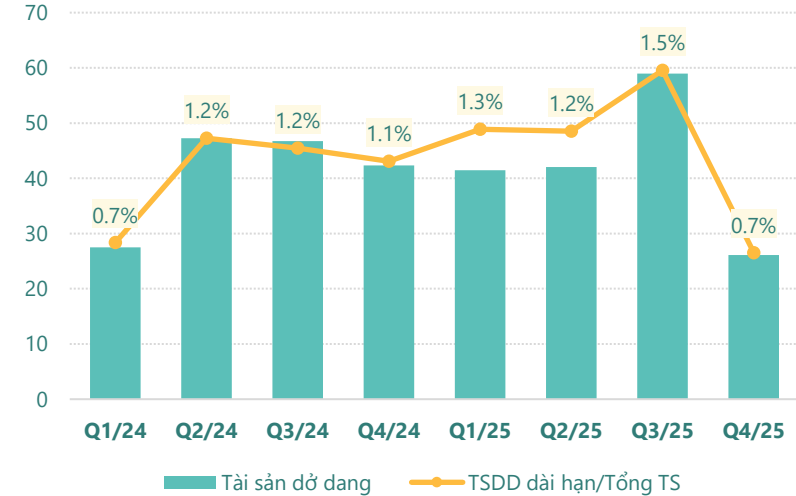
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

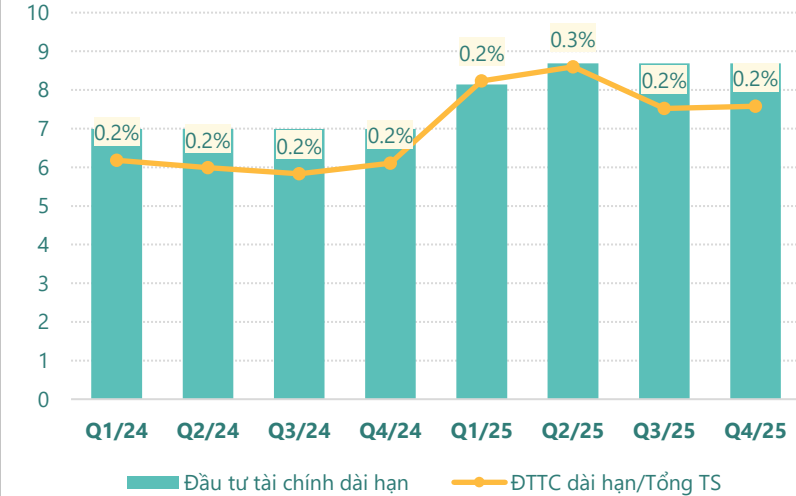
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

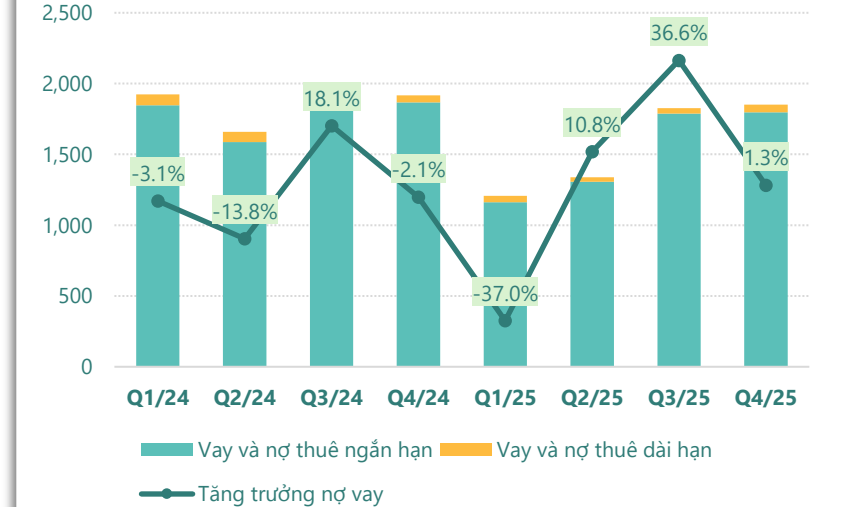
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

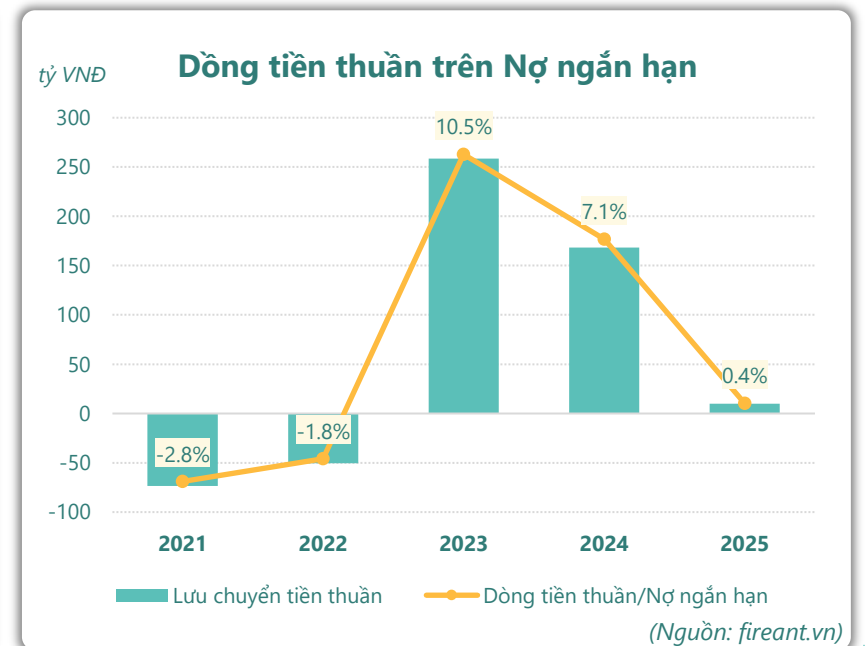
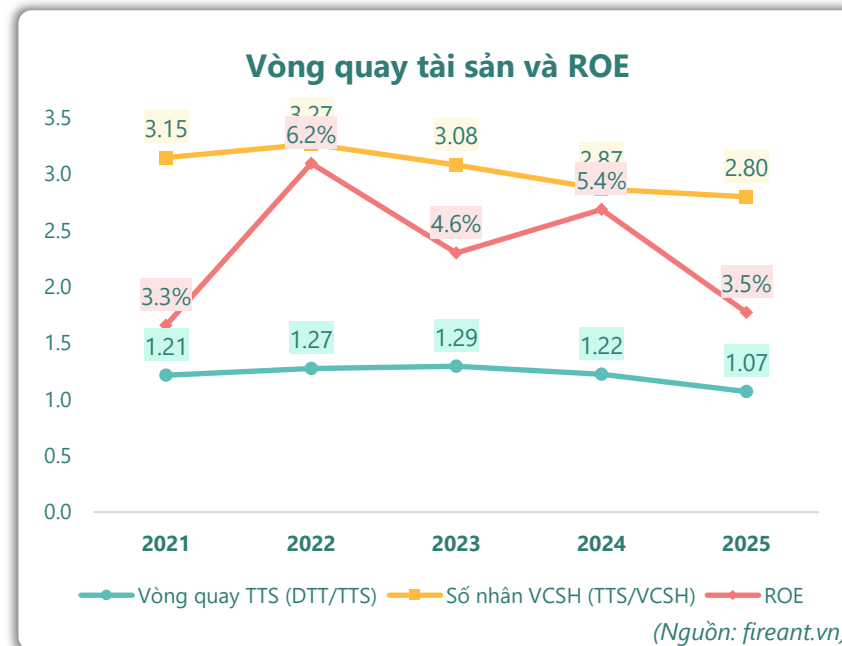
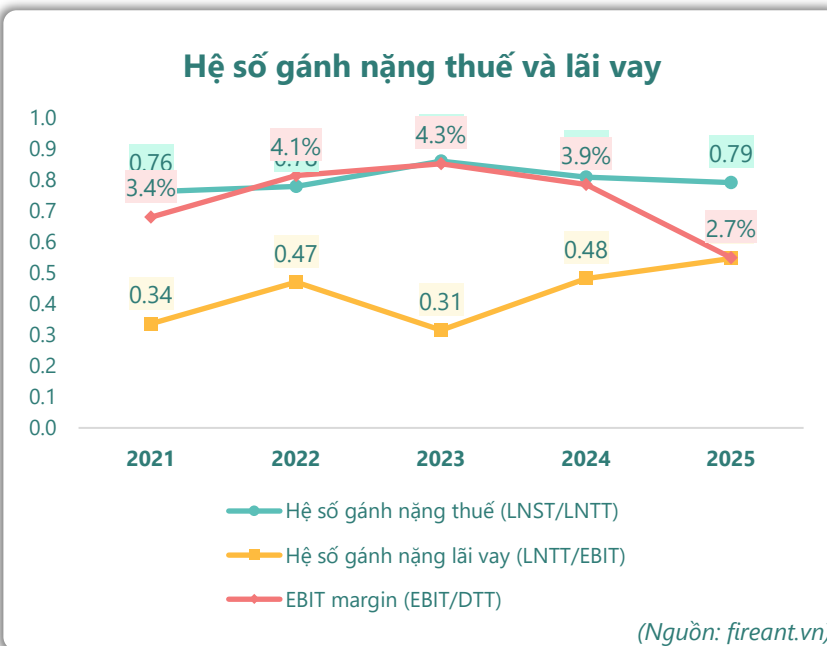
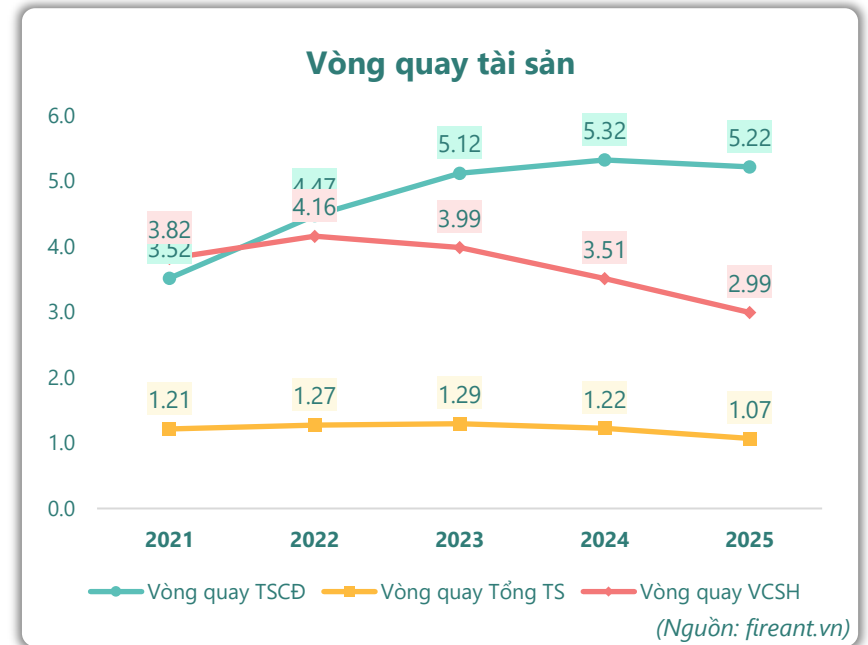
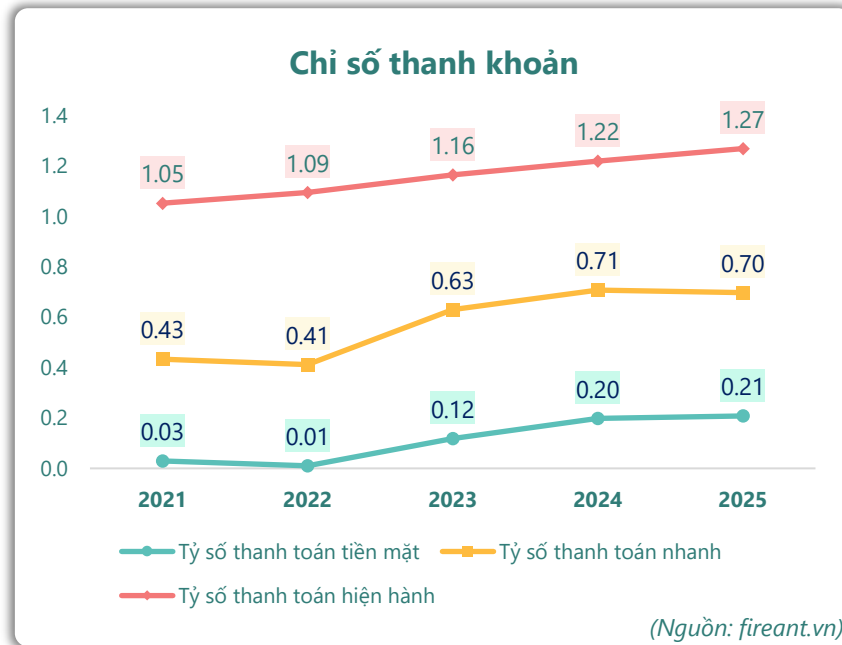
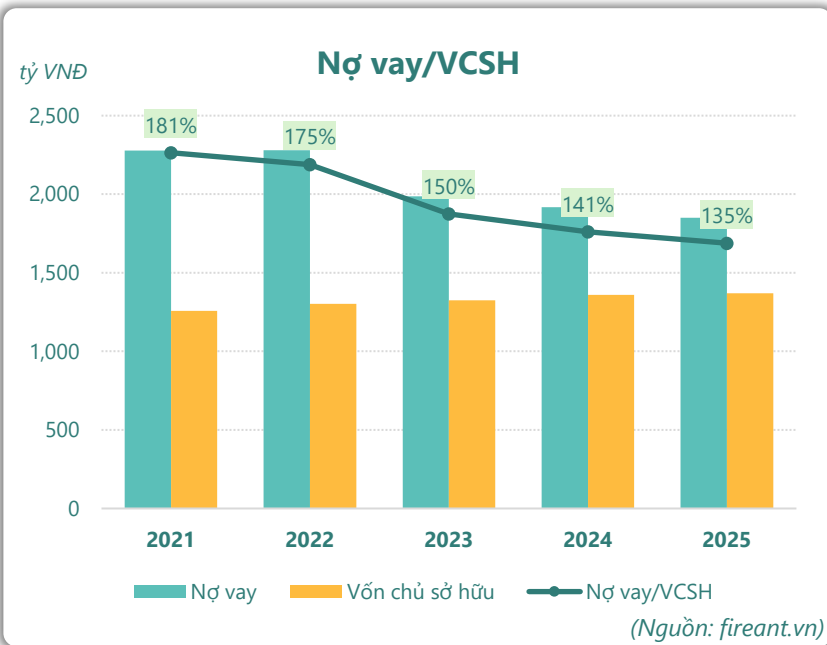
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	931	1,192	-21.9%	4,086	4,712	-13.3%
Giá vốn hàng bán	808	1,055	-23.4%	3,560	4,087	-12.9%
Lợi nhuận gộp	124	137	-9.8%	526	625	-15.8%
Doanh thu HĐTC	9.46	32.8	-71.2%	45.8	84.0	-45.5%
Chi phí TC	27.8	29.9	-7.1%	86.6	129	-32.7%
Chi phí lãi vay	19.6	24.0	-18.5%	50.9	95.8	-46.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	55.2	50.8	8.7%	194	214	-9.2%
Chi phí QLDN	49.9	74.3	-32.9%	220	296	-25.6%
LN thuần từ HĐKD	0.09	15.1	-99.4%	71.3	71.0	0.4%
Lợi nhuận khác	-12.8	2.51	-611%	-10.1	18.1	-156%
LN trước thuế	-12.7	17.6	-172%	61.2	89.1	-31.3%
Lợi nhuận sau thuế	-13.2	12.8	-203%	48.4	72.1	-32.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-13.2	12.8	-203%	48.4	72.1	-32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-328	173	368	101	-248	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.9	-29.9	1.90	-6.72	-21.7	-283
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	300	-41.5	-709	99.2	490	22.3
Tiền đầu kỳ	341	357	473	140	331	564
Lưu chuyển tiền thuần	-16.0	102	-339	193	221	-64.9
Ảnh hưởng tỷ giá	31.6	14.7	5.69	-1.87	11.6	-2.03
Tiền cuối kỳ	357	473	140	331	564	497

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,824	3,815	0.2%
Tài sản ngắn hạn	3,031	2,908	4.3%
Tiền và tương đương tiền	497	473	4.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	0	
Phải thu ngắn hạn	689	776	-11.2%
Hàng tồn kho	1,366	1,220	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	182	438	-58.6%
Tài sản dài hạn	793	907	-12.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.99	-96.3%
Tài sản cố định	743	824	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.1	42.3	-38.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.69	6.99	24.3%
Tài sản dài hạn khác	15.4	33.3	-53.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,454	2,455	0.0%
Nợ ngắn hạn	2,388	2,385	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,796	1,868	-3.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	263	265	-0.6%
Nợ dài hạn	65.9	70.4	-6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.0	48.7	10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,370	1,360	0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,370	1,360	0.7%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

